Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2620.99.10

Mã HS	2620.99.10
Mô tả hàng hóa	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 00:16:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/26209910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3217
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3217
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3217
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3217
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3218
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3179
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3179
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3179
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3179
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3179
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3179
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3217
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3217
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3217
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3217
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3217
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3221
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3221
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3221
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3221
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3221
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3221
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3221
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3185
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3181
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3181
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3181
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3181
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3181
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3181
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3181
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3181
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3181
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3181
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3181
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3181
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3228
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3228

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3228
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3228
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3228
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3228
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3225
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3225
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3225
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3225
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3225
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3225
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3233
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3233
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3233
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3233
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3233
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3233
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D3204
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3204
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3204
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3204
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3204
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3204
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D3206
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3206
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3206
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3206

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3206
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3206
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3202
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3202
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3202
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3202
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3202
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3202
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3202
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3225
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3225
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3225
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3225
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3225
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3225
RCEP B	2022	2022	0	B!D3225
RCEP B	2023	2023	0	B!E3225
RCEP B	2024	2024	0	B!F3225
RCEP B	2025	2025	0	B!G3225
RCEP B	2026	2026	0	B!H3225
RCEP B	2027	2027	0	B!I3225
RCEP C	2022	2022	0	C!D3225
RCEP C	2023	2023	0	C!E3225
RCEP C	2024	2024	0	C!F3225
RCEP C	2025	2025	0	C!G3225
RCEP C	2026	2026	0	C!H3225

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3225
RCEP D	2022	2022	0	D!D3225
RCEP D	2023	2023	0	D!E3225
RCEP D	2024	2024	0	D!F3225
RCEP D	2025	2025	0	D!G3225
RCEP D	2026	2026	0	D!H3225
RCEP D	2027	2027	0	D!I3225
RCEP E	2022	2022	0	E!D3228
RCEP E	2023	2023	0	E!E3228
RCEP E	2024	2024	0	E!F3228
RCEP E	2025	2025	0	E!G3228
RCEP E	2026	2026	0	E!H3228
RCEP E	2027	2027	0	E!I3228
RCEP F	2022	2022	0	F!D3225
RCEP F	2023	2023	0	F!E3225
RCEP F	2024	2024	0	F!F3225
RCEP F	2025	2025	0	F!G3225
RCEP F	2026	2026	0	F!H3225
RCEP F	2027	2027	0	F!I3225
VIFTA	2024	2024	9	VI!F2975
VIFTA	2025	2025	8	VI!G2975
VIFTA	2026	2026	7	VI!H2975
VIFTA	2027	2027	6	VI!I2975

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2620.99 có 2 dòng thuế; dòng 2620.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc(SEN).	2620.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2620.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 2620.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3217), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.